

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3585/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X - kỳ họp thứ 13 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 89/TTr-SKHĐT ngày 25/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, cụ thể như sau:

1. Một số chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, đô thị năm 2024 (phụ lục 1)
2. Kế hoạch tăng trưởng kinh tế năm 2024 (phụ lục 2)
3. Kế hoạch thu - chi ngân sách năm 2024 (phụ lục 3)
4. Kế hoạch sản xuất công nghiệp - thương mại - xuất khẩu, nhập khẩu năm 2024 (phụ lục 4)
5. Kế hoạch ngành nông nghiệp năm 2024 (phụ lục 5)
6. Kế hoạch sự nghiệp y tế và chỉ tiêu giường bệnh năm 2024 (phụ lục 6)
7. Kế hoạch lao động, giảm nghèo năm 2024 (phụ lục 7)
8. Kế hoạch phát triển giáo dục năm 2024 (phụ lục 8)
9. Kế hoạch bảo vệ môi trường và phát triển bền vững năm 2024 (phụ lục 9)
10. Kế hoạch giao thông - vận tải năm 2024 (phụ lục 10)
11. Kế hoạch ngành xây dựng năm 2024 (phụ lục 11)
12. Kế hoạch ngành văn hóa - thể thao và du lịch năm 2024 (phụ lục 12)
13. Kế hoạch ngành thông tin truyền thông năm 2024 (phụ lục 13)

14. Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhà nước năm 2024 (*phụ lục 14*)
15. Kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2024 (*phụ lục 15*)
16. Kế hoạch phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư năm 2024 (*phụ lục 16*)
17. Kế hoạch phát triển chỉ tiêu bảo hiểm năm 2024 (*phụ lục 17*)
18. Kế hoạch ngành an ninh năm 2024 (*phụ lục 18*)
19. Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể năm 2024 (*phụ lục 19*)
20. Kế hoạch dân số năm 2024 (*phụ lục 20*)
21. Kế hoạch sự nghiệp phát thanh - truyền hình năm 2024 (*phụ lục 21*)

Điều 2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện, phân đấu hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 được giao tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X và Quyết định này.

Điều 3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm 2024.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

Phụ lục 1

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
- MÔI TRƯỜNG - ĐÔ THỊ NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Đơn vị theo dõi, báo cáo
I	Các chỉ tiêu kinh tế			
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng	%	8 - 8,5	Cục Thống kê
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	185,5	
3	Cơ cấu kinh tế			
	- Công nghiệp, xây dựng	%	65,95	
	- Dịch vụ	%	24,35	
	- Nông - lâm nghiệp - thủy sản	%	2,51	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,19	
4	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng	%	> 8,7	
5	Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng	%	13-14	
6	Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng	%	9-10	Sở Công thương
7	Tổng kim ngạch nhập khẩu tăng	%	9-10	
8	Tổng thu sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	71.600	Sở Tài chính
9	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	33.050	
	<i>Trong đó chi cân đối ngân sách địa phương</i>	Tỷ đồng	23.039	
10	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng	%	11,0	Cục Thống kê
11	Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	1.800	Sở KHĐT
12	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	100,0	Sở Nông nghiệp và PTNN
II	Các chỉ tiêu xã hội			
13	Tạo việc làm mới trong năm	Lao động	35.000	Sở Lao động -

14	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	84,0	Thương binh và xã hội
	<i>Trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	34,0	
15	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh	%	< 1,2	
16	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia	%	87,70	Sở Giáo dục và Đào tạo
17	Tỷ lệ bác sỹ trên 1 vạn dân	Bác sỹ	7,90	Sở Y tế
18	Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính giường bệnh Trạm y tế/ Phòng khám đa khoa/Phòng khám đa khoa khu vực)	Giường	21,4	
19	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100,0	
20	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,35	Bảo hiểm xã hội tỉnh
21	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	31,5	Sở Xây dựng
22	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	84,5	
23	Tỷ lệ hộ dân trên địa bàn được sử dụng điện	%	99,99	Sở Công thương
24	Xây dựng mới nhà ở xã hội	Ngàn căn	8-10	Sở Xây dựng
III	Các chỉ tiêu môi trường			
25	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	99,65	Sở Xây dựng
26	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,0	Sở Nông nghiệp và PTNN
27	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	98,8	Sở Tài nguyên và Môi trường
28	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý	%	100,0	
29	Tỷ lệ độ che phủ cây lâm nghiệp, cây lâu năm	%	57,5	Sở Nông nghiệp và PTNN

IV	Chỉ tiêu phát triển đô thị			
30	Tỷ lệ lượng thông tin cung cấp công khai cho người dân có cơ chế phản hồi thông tin	%	100,0	Sở Thông tin và Truyền thông
31	Tỷ lệ dân cư có bệnh án điện tử	%	40,0	Sở Y tế
32	Tỷ lệ cơ sở y tế cấp tỉnh, cấp huyện cho phép đăng ký khám chữa bệnh thông qua các ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)	%	80,0	
33	Tỷ lệ các điểm công cộng được lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	%	100,0	Công an tỉnh
34	Tỷ lệ các sở, ngành xây dựng danh mục tài nguyên thông tin và thực hiện chia sẻ	%	90,0	Sở Thông tin và Truyền thông
35	Tỷ lệ trường THPT, THCS có sử dụng sổ liên lạc điện tử	%	100,0	Sở Giáo dục và Đào tạo
36	Tỷ lệ bến đỗ, nhà ga có cung cấp thông tin giao thông theo thời gian thực	%	50,0	Sở Giao thông Vận tải

Phụ lục 2
KẾ HOẠCH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2024
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Cục Thống kê tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
I	Các chỉ tiêu kinh tế		
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng	%	8 - 8,5
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	185,5
3	Cơ cấu kinh tế		
	- Công nghiệp, xây dựng	%	65,95
	- Dịch vụ	%	24,35
	- Nông - lâm nghiệp - thủy sản	%	2,51
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,19
4	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng	%	> 8,7
5	Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng	%	13 - 14
6	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng	%	11,0
7	Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	%	44,0

Phụ lục 3**KẾ HOẠCH THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Sở Tài chính

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	71.600
a)	Thu thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	16.800
b)	Thu nội địa	Tỷ đồng	48.087
	Trong đó:		
	+ Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	4.750
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	1.880
c)	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	22.403
	Trong đó:		
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	10.780
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	Tỷ đồng	11.623
2	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	33.050
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	17.902
	- Vốn cân đối ngân sách địa phương (Chi đầu tư cho các dự án)	Tỷ đồng	17.814
	Trong đó:		
	+ Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	4.750
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	1.880
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	11.070
3	Bội thu/Bội chi NSDP	Tỷ đồng	0

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI - XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Sở Công thương

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng	%	> 8,7
2	Dịch vụ		
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	343.353
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	%	13 - 14
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	
	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu	%	9 - 10
4	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	
	Tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu	%	9 - 10
5	Cung cấp các hạ tầng thiết yếu		
	- Tỷ lệ hộ dân trên địa bàn được sử dụng điện	%	99,99

Phụ lục 5
KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
1	Lâm nghiệp		
	- Tỷ lệ che phủ cây lâm nghiệp và cây lâu năm	%	57,5
2	Phát triển nông thôn		
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	38
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	100
	- Thu nhập bình quân của lao động nông thôn	Triệu đồng/năm	84
3	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu		
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100
	- Tổng công suất cấp nước sạch nông thôn	m ³ /ngày đêm	31.860

Phụ lục 6
KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ VÀ CHỈ TIÊU GIƯỜNG BỆNH NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Sở Y tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
I	DÂN SỐ		
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	3,32
	- Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai so với 100 bé gái	103-107
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	76,6
II	Y TẾ - XÃ HỘI		
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	21,4
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	7,90
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<5,2
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<5,0
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	7
	- Tỷ lệ dân cư có bệnh án điện tử (hồ sơ sức khỏe cá nhân điện tử)	%	40
	- Triển khai đăng ký khám chữa bệnh thông qua các ứng dụng ICT	%	80
	- Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý	%	100
III	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU		

	- Tổng số xã của toàn tỉnh/thành phố	Xã/phường	91
	<i>Trong đó:</i>		
	+ Số xã có trạm y tế		91,0
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100%
IV	Chỉ tiêu giường bệnh		
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Giường	1.500
2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Giường	120
3	Bệnh viện y học cổ truyền	Giường	150
4	Trung tâm y tế thành phố Thuận An	Giường	320
5	Trung tâm y tế thành phố Dĩ An	Giường	120
6	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	Giường	120
7	Trung tâm y tế thị xã Tân Uyên	Giường	200
8	Trung tâm y tế huyện Dầu Tiếng	Giường	150
9	Trung tâm y tế huyện Phú Giáo	Giường	150
10	Trung tâm y tế huyện Bắc Tân Uyên	Giường	60
11	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng	Giường	60
12	Trung tâm y tế thành phố Thủ Dầu Một	Giường	32
13	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	Giường	40
14	Thành lập mới bệnh viện Sản - Nhi	Giường	800
V	Kế hoạch sự nghiệp y tế		
1	Số dân được bảo vệ phòng chống sốt rét	Người	5.000
2	Số lượt bệnh nhân được điều trị bệnh sốt rét	Lượt	10
3	Tỷ lệ bệnh nhân được điều trị khỏi bệnh lao (có bằng chứng vi khuẩn học)	%	≥90

4	Số người thuộc đối tượng nguy cơ được khám để phát hiện bệnh phong	Người	150
5	Tỷ lệ người nhiễm HIV được chăm sóc, quản lý, tư vấn	%	>90
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ 8 loại vaccine	%	> 95%
7	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	%	7,4
8	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi	%	19,6
9	Tỷ lệ bệnh nhân động kinh được điều trị ổn định	%	≥85
10	Số xã được triển khai dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng	Xã	91
11	Số xã triển khai công tác phòng, chống các bệnh không lây nhiễm	Xã	91
12	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần phân liệt được điều trị ổn định	%	≥85
13	Tỷ lệ người mắc ngộ độc thực phẩm trên 100.000 dân	%	<7
14	Số người mới sử dụng các biện pháp tránh thai	Người	60.000

Phụ lục 7
KẾ HOẠCH LAO ĐỘNG, GIẢM NGHÈO NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
I	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM		
1	Số lao động được tạo việc làm mới	Lao động	35.000
2	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	84
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	34
II	GIẢM NGHÈO		
3	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh	%	< 1,2

Phụ lục 8
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị phụ trách báo cáo: Sở Giáo dục và Đào tạo

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Tp. TDM	Dĩ An	Thuậ n An	Tân Uyên	Bến Cát	Phú Giáo	Dầu Tiếng	Bắc Tân Uyên	Bàu Bàng
I	Nhà trẻ											
	Số trẻ	Trẻ	18.672	2.300	4.226	4.425	2.156	3.000	730	578	495	762
	Số giáo viên	giáo viên	1.396	268	406	303	22	180	68	46	42	61
II	Mẫu giáo											
	Số trẻ	Trẻ	101.902	16.139	22.526	22.032	10.510	15.000	4.250	4.170	2.575	4.700
	Số lớp	Lớp	3.763	647	886	811	388	490	141	142	107	151
	Số giáo viên	Giáo viên	5.563	1.056	1.374	1.217	228	660	297	270	162	299
III	Phổ thông											
1	Tổng số học sinh	Học sinh	423.126	56.523	75.259	77.000	47.500	47.588	15.862	17.846	11.037	16.100
	Tiểu học	Học sinh	223.741	32.872	44.815	47.500	29.356	29.650	8.970	9.810	6.735	9.150

	Trung học cơ sở	Học sinh	154.219	23.651	30.444	29.500	18.144	17.938	6.892	8.036	4.302	6.950
	Trung học phổ thông	Học sinh	45.166									
2	Tổng số lớp	Lớp	10.307	1.501	1.681	1.766	1.109	1.024	481	503	298	416
	Tiểu học	Lớp	5.513	905	1.022	1.080	674	610	295	300	195	248
	Trung học cơ sở	Lớp	3.700	596	659	686	435	414	186	203	103	168
	Trung học phổ thông	Lớp	1.094									
3	Tổng số giáo viên	Giáo viên	15.579	1.936	2.264	2.590	1.678	1.420	789	754	480	659
	Tiểu học	Giáo viên	7.555	1.100	1.345	1.502	904	830	448	464	290	357
	Trung học cơ sở	Giáo viên	5.756	836	919	1.088	774	590	341	290	190	302
	Trung học phổ thông	Giáo viên	2.268									
IV	Các chỉ tiêu khác											
1	Phổ cập giáo dục THCS	Học viên	3.278									
2	GDTX cấp THPT	Học viên	10.874									
3	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	79,2	89	59,6	76,8	89,1	66	94,6	89,8	87,3	81,4

[illegible]

Phụ lục 9
KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
1	2	3	4
1	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị sinh hoạt được thu gom và xử lý	%	98,8
2	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100
3	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100
4	Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	%	99,88
5	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý	%	100

Phụ lục 10
KẾ HOẠCH GIAO THÔNG - VẬN TẢI NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Sở Giao thông Vận tải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
I	Vận tải hàng hóa		
1	- Khối lượng vận chuyển	Tấn	186.671.052
2	- Khối lượng luân chuyển	Tấn x km	5.441.461.161
II	Vận tải hành khách		
3	- Số lượng vận chuyển	HK	16.984.194
4	- Số lượng luân chuyển	HK x km	775.481.325
5	- Số lượt người sử dụng phương tiện vận tải hành khách công cộng	Lượt người	1.155.391

Phụ lục 11
KẾ HOẠCH NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Sở Xây dựng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	31,5
2	Tỷ lệ đô thị hoá toàn tỉnh	%	84,5
3	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	99,65

Phụ lục 12
KẾ HOẠCH NGÀNH VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
A	VĂN HÓA		
1	Bổ sung sách mới trong năm		19.000
	- Thư viện tỉnh	Bản	7.500
	- Thư viện cấp huyện	Bản	11.500
	+ Thư viện thành phố Thủ Dầu Một	Bản	1.500
	+ Thư viện thành phố Thuận An	Bản	2.000
	+ Thư viện thành phố Dĩ An	Bản	4.000
	+ Thư viện thành phố Tân Uyên	Bản	1.000
	+ Thư viện thị xã Bến Cát	Bản	500
	+ Thư viện huyện Phú Giáo	Bản	500
	+ Thư viện huyện Dầu Tiếng	Bản	1.000
	+ Thư viện huyện Bắc Tân Uyên	Bản	500
	+ Thư viện huyện Bàu Bàng	Bản	500
2	Số buổi biểu diễn của Đoàn Ca múa nhạc dân tộc	Buổi	140
3	Số buổi chiếu phim và số buổi biểu diễn của đội thông tin lưu động tỉnh	Buổi	150
4	Tỷ lệ xã phường có thiết chế văn hóa	%	65,9
B	THỂ THAO		
	Thể thao thành tích cao		
1	- Số vận động viên đào tạo tập trung	Người	1112
	+ Số vận động viên tuyển tuyển	Người	364
	+ Số vận động viên tuyển trẻ	Người	271

	+ Số vận động viên tuyển năng khiếu	Người	477
2	- Số Huy chương đạt giải	Cái	665
	+ Quốc tế	Cái	16
	+ Quốc gia	Cái	457
	+ Cụm, khu vực, mở rộng	Cái	192
3	- Tham gia các giải	Giải	159
	+ Quốc tế	Giải	18
	+ Quốc gia	Giải	92
	+ Cụm, khu vực, mở rộng	Giải	49
4	- Đăng cai tổ chức các giải	Giải	9
	+ Quốc tế	Giải	3
	+ Quốc gia	Giải	3
	+ Cụm, khu vực	Giải	3
5	- Số vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia	Người	271
	+ Kien tướng	Người	94
	+ Cấp 1	Người	177
6	- Đầu tư các môn	Môn	30
C	DU LỊCH		
1	- Tổng số khách du lịch	Nghìn lượt	3000
	Trong đó:		
	+ Khách quốc tế	nghìn lượt	300

Phụ lục 13
KẾ HOẠCH NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Sở Thông tin và Truyền thông

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
1	Tỷ lệ lượng thông tin cung cấp công khai cho người dân có cơ chế phản hồi thông tin	%	100,0
2	Tỷ lệ các sở, ngành xây dựng danh mục tài nguyên thông tin và thực hiện chia sẻ	%	90,0

Phụ lục 14
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Sở Tài chính

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
I	Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN)		
	Tổng số doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn	Doanh nghiệp	02
	<i>Trong đó:</i>		
	- Doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn Nhà nước	Doanh nghiệp	01
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp	0
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập...)	Doanh nghiệp	0

Ghi chú:

(*) Trong giai đoạn 2016-2020, DNNN do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu gồm Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bình Dương, Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV (chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ngày 01/02/2018); Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - TNHH MTV (chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ngày 02/01/2018). Luật Doanh nghiệp năm 2014, DNNN là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Theo đó đến năm 2020, DNNN còn Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bình Dương.

(**) Theo Luật doanh nghiệp năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021, DNNN là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Theo đó, DNNN có Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bình Dương (nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) và Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ). Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ngày 01/02/2018, hiện nay tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ là 95,44%.

Phụ lục 15

KẾ HOẠCH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI
SÁNG TẠO NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
1	Đề tài, dự án NCKH-PTCN	đề tài, dự án	10
2	Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Trung tâm	1

Phụ lục 16
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

*Đơn vị chủ trì theo dõi, báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị phối hợp: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC		
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	72.243
2	Số doanh nghiệp trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	6.744
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp trong nước đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	57.479,60
4	Số doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn	Doanh nghiệp	1.791
5	Tổng số vốn của doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn	Tỷ đồng	57.442,3
6	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	770
7	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Tỷ đồng	100.457
B	THU HÚT ĐẦU TƯ FDI		
	Vốn đăng ký	Triệu USD	1.800
1	Đăng ký cấp mới	Triệu USD	1.000
2	Đăng ký tăng thêm	Triệu USD	100
3	Góp vốn mua cổ phần	Triệu USD	700
C	THỨ HẠNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI)		< 10

Phụ lục 17
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHỈ TIÊU BẢO HIỂM NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị chủ trì theo dõi, báo cáo: Bảo hiểm xã hội tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
1	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,35
2	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	89,35
	Trong đó:		
-	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	88,33
-	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	%	1,02
3	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	86,62

Phụ lục 18
KẾ HOẠCH NGÀNH AN NINH NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Công an tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	2	3	4
1	Tỷ lệ các điểm công cộng được lắp đặt hệ thống giám sát an ninh	%	100,0

Phụ lục 19
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 28/12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị theo dõi, báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị phối hợp: Liên minh hợp tác xã

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
I	HỢP TÁC XÃ		
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	260
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Số hợp tác xã thành lập mới</i>	HTX	18
-	<i>Số hợp tác xã đang hoạt động</i>	HTX	207
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Thành viên	24.136
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Số thành viên mới</i>	Thành viên	126
3	Tổng số lao động làm việc thường xuyên trong HTX	Người	48.000
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Số lao động thường xuyên mới</i>	Người	126
-	<i>Số lao động là thành viên HTX</i>	Người	24.010
4	Tổng vốn Điều lệ của HTX	Tỷ đồng	829.642
5	Doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	1.000.000
6	Lãi bình quân một hợp tác xã	Triệu đồng	1.500
II	TỔ HỢP TÁC		
1	Tổng số Tổ hợp tác	Tổ hợp tác	300
2	Số Tổ hợp tác có đăng ký	Tổ hợp tác	300
3	Tổng số thành viên	Thành viên	2.500